

NGHÈO ĐA CHIỀU Ở

TRẺ EM

VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

1 NGHÈO ĐA CHIỀU Ở TRẺ EM LÀ GÌ?

Trẻ em nghèo đa chiều là không được đảm bảo ít nhất hai trong số các nhu cầu cơ bản

Trẻ em sống trong nghèo đói và thiếu thốn sẽ không được hưởng các quyền cơ bản của mình, không có cơ hội để phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.



Trẻ em nghèo thường được quan niệm là những trẻ em sống trong những hộ gia đình nghèo theo chuẩn nghèo về thu nhập quốc gia. Thước đo đơn chiều này có những hạn chế lớn vì không tính đến các nhu cầu mang tính đặc thù của trẻ, cụ thể là các nhu cầu cơ bản sau đây:



Theo quan điểm đa chiều trong nghiên cứu về Nghèo đa chiều trẻ em vùng dân tộc thiểu số của Ủy ban Dân tộc và UNICEF, một trẻ em được xác định là nghèo khi không được đảm bảo ít nhất hai trong số các nhu cầu cơ bản trên. Tài liệu này sử dụng hai bộ số liệu Điều tra đầu kỳ và Điều tra cuối kỳ của Chương trình 135-II thực hiện vào năm 2007 và 2012 đối với cùng một mẫu khảo sát gồm gần 6.000 hộ gia đình sinh sống tại 400 xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn - hay còn gọi là "túi nghèo", trong đó 76% số hộ là hộ dân tộc thiểu số.

Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (gọi tắt là Chương trình 135) là một chương trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam do Chính phủ triển khai từ năm 1998. Giai đoạn II của chương trình được thực hiện từ 2006 đến 2010.

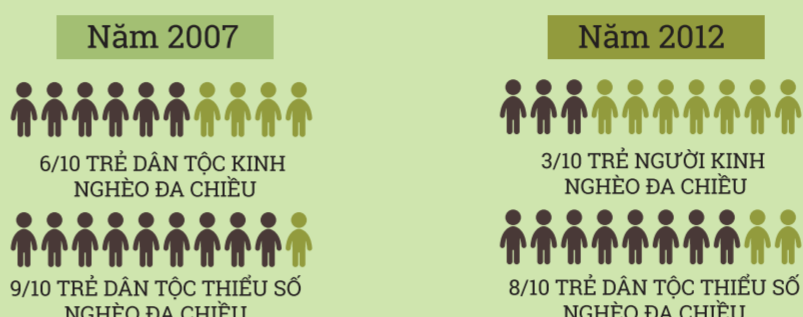
2 CÓ BAO NHIÊU TRẺ EM NGHÈO ĐA CHIỀU?

Cứ 10 trẻ em dân tộc thiểu số có 8 em nghèo đa chiều, tỷ lệ này giảm không đáng kể



Như vậy, tuy thu nhập của cư dân vùng này có được cải thiện nhưng tỷ lệ trẻ nghèo đa chiều giảm không đáng kể. Có đến gần một nửa số trẻ em vừa nghèo thu nhập vừa nghèo đa chiều trong suốt giai đoạn này.

Đáng lo ngại nhất là chênh lệch về tỷ lệ nghèo đa chiều giữa trẻ em dân tộc Kinh và trẻ em dân tộc thiểu số:

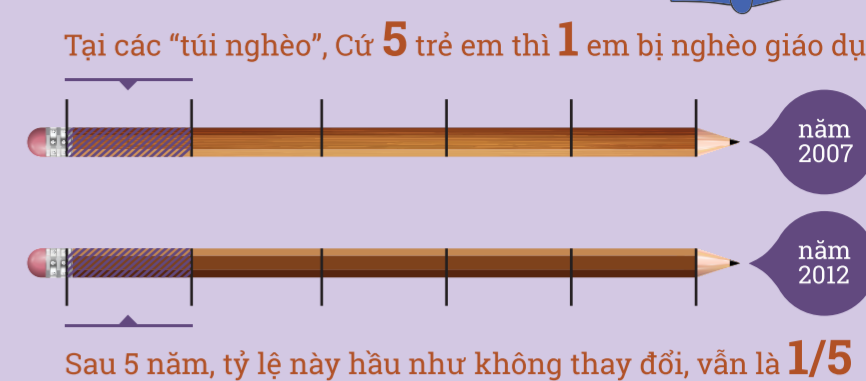


Kết quả này thể hiện đời sống của trẻ em dân tộc thiểu số tại vùng đặc biệt khó khăn đang ở mức hết sức đáng lo ngại. Điều này ảnh hưởng đến tình trạng nghèo trong tương lai - truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, và ảnh hưởng đến sự phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

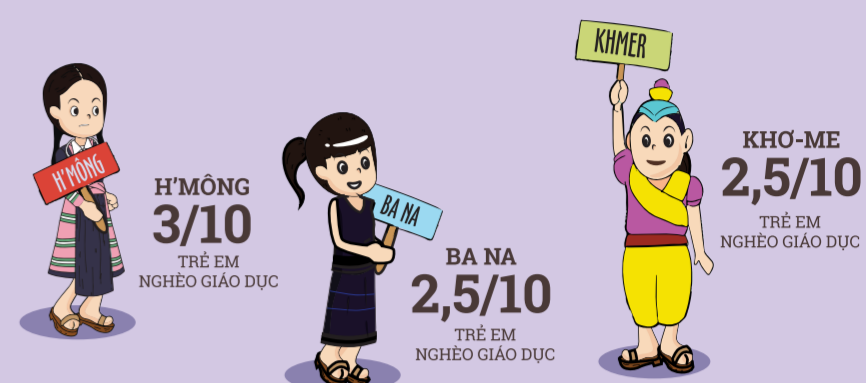
3 NGHÈO VỀ GIÁO DỤC

Tỷ lệ trẻ em nghèo về giáo dục không giảm hoặc giảm không đáng kể

Chỉ số này được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em không đi học đúng độ tuổi hoặc trẻ em từ 11-15 tuổi không hoàn thành chương trình tiểu học.



Năm 2012 Tỷ lệ nghèo về giáo dục còn cao ở một số dân tộc:



Trong khi đó, có đến hơn 15% trẻ em không thuộc diện hộ nghèo nhưng vẫn nghèo về giáo dục, nghĩa là gia đình không quá khó khăn nhưng con em không được đi học - đây là một thách thức đối với Chính phủ. Các chính sách ưu tiên giáo dục trong thời kỳ 5 năm qua chưa xử lý được những thách thức hiện nay đối với giáo dục cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số.

4 NGHÈO VỀ CHĂM SÓC Y TẾ

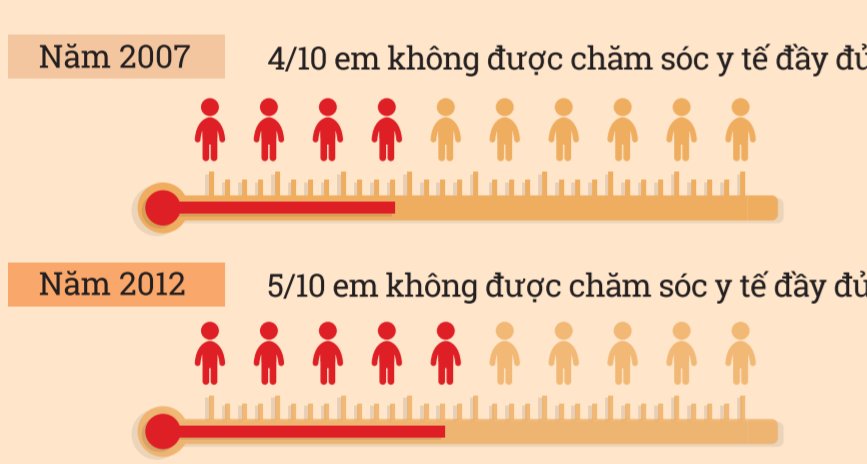
Tỷ lệ trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về chăm sóc y tế tăng đáng kể

Chỉ số này được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em từ 2-4 tuổi không được đưa đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế chính thức (trung tâm y tế xã, các bệnh viện tuyến huyện và cao hơn).



Báo cáo đưa ra một tình trạng đáng lo ngại về chăm sóc sức khỏe của trẻ em:

- Tỷ lệ này tăng lên 13 điểm % trong vòng 5 năm, chủ yếu ở trẻ em dân tộc thiểu số.
- Tỷ lệ trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng nghèo về chăm sóc y tế tăng đáng kể theo thời gian - từ 9,8% lên 19,4%.

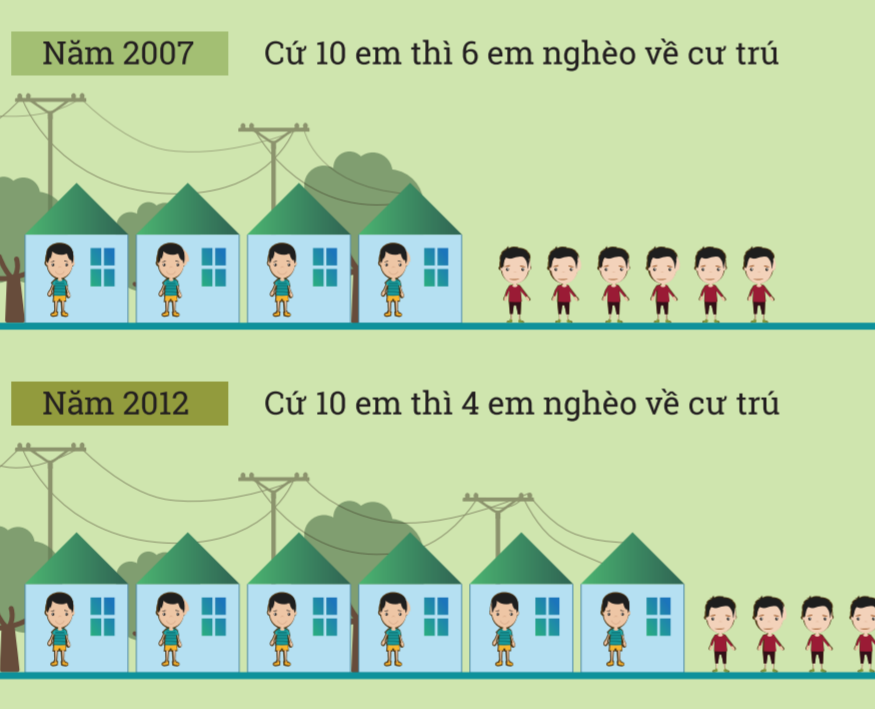


Gần 1/5 trẻ em không nghèo về thu nhập nhưng vẫn nghèo về y tế, nghĩa là nhiều bố mẹ không nghèo nhưng không đưa con đến trạm y tế để khám chữa bệnh. Tỷ lệ này tăng ở hầu hết các vùng miền trên cả nước, tăng mạnh ở một số dân tộc như Thái, H'mông, Dao, Khmer dao động từ 23 đến 29 điểm %.

5 NGHÈO VỀ ĐIỀU KIỆN CƯ TRÚ

Đây là điều kiện sống của trẻ em được cải thiện rõ rệt nhất trong những năm qua

Chỉ số này được đo lường bằng tỷ lệ trẻ sống trong các nhà tạm hoặc trong nhà ở không có kết nối với mạng lưới điện quốc gia. Tỷ lệ này càng giảm thì điều kiện sống của trẻ em càng tốt hơn. Trong vòng 5 năm, tỷ lệ này giảm đến gần một phần tư, giảm mạnh nhất ở hai vùng Tây Bắc và Tây Nguyên.



Từ năm 2007 đến năm 2012, số trẻ vừa nghèo về cư trú vừa nghèo về thu nhập đã giảm theo thời gian. Tuy nhiên ở một số dân tộc như H'Mông, Cơ Tu, Khmer, cứ 10 em thì còn đến 6 em chưa được sống trong nhà kiên cố và có điện

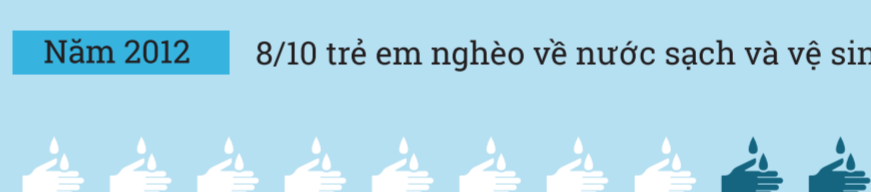
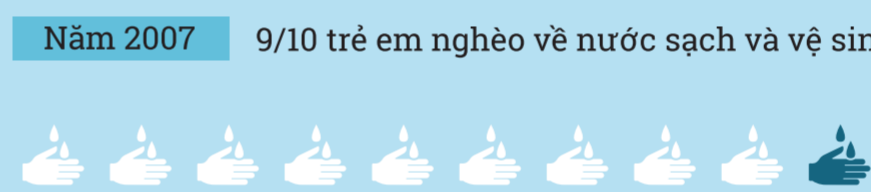
6 NGHÈO VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH

80% trẻ em thiếu tiếp cận với nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh và chịu ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và thể chất.

Chỉ số này được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em sống trong hộ gia đình không được tiếp cận với nước uống an toàn và nhà tiêu hợp vệ sinh.



Ở vùng đặc biệt khó khăn, đây là điều kiện sống mà trẻ em thiếu thốn nhất và chưa được cải thiện nhiều trong suốt 5 năm.



Thậm chí tỷ lệ này ở trẻ em dân tộc Ba Na, Cơ Tu, H'Mông còn xấp xỉ 100%, không hề giảm trong suốt 5 năm.

Sau 5 năm, mặc dù tỷ lệ nghèo về nước sạch và vệ sinh đã giảm khoảng 11%, giảm ở vùng phía Nam nhanh hơn vùng phía Bắc, nhưng đây vẫn còn là bài toán khó của Chính phủ trong nhiều năm.

7 LAO ĐỘNG TRƯỚC ĐỘ TUỔI

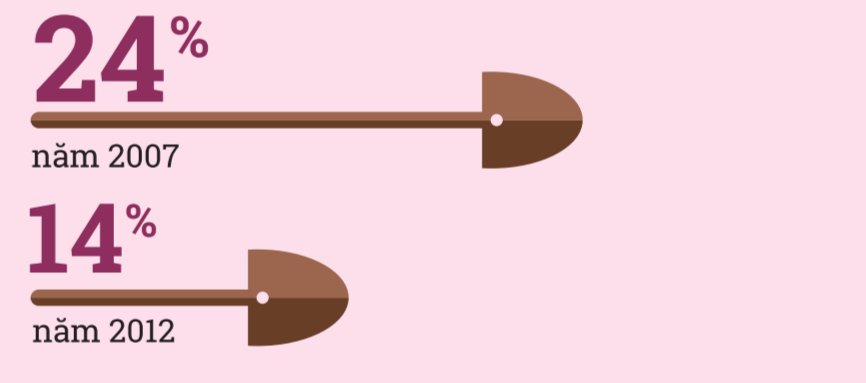
Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số lao động sớm cao hơn gần 4 lần so với trẻ em dân tộc Kinh

Chỉ số này được đo lường bằng tỷ lệ trẻ em từ 6 đến 15 tuổi tham gia thực hiện một số công việc được trả công.

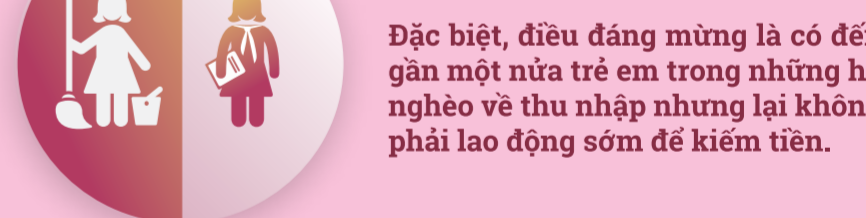


Tỷ lệ này càng tăng thì số em có thời gian học tập, vui chơi và phát triển càng giảm đi.

Tỷ lệ lao động trẻ em đã giảm một nửa trong 5 năm:



Nhưng đến năm 2012, tỷ lệ này còn cao ở một số dân tộc:



Đặc biệt, điều đáng mừng là có đến gần một nửa trẻ em trong những hộ nghèo về thu nhập nhưng lại không phải lao động sớm để kiếm tiền.

8 NGHÈO VỀ HÒA NHẬP XÃ HỘI

Ngày càng nhiều trẻ em dân tộc thiểu số không giao tiếp bằng tiếng Kinh

Tỷ lệ này được đo lường từ hai chỉ tiêu:

- Trẻ em sống trong hộ gia đình có chủ hộ không thể làm việc do bị tàn tật hoặc tuổi già;
- Trẻ em sử dụng tiếng phổ thông trong giao tiếp bên ngoài hộ gia đình.

Tỷ lệ này càng giảm thì cơ hội để các em phát triển trong xã hội càng lớn.

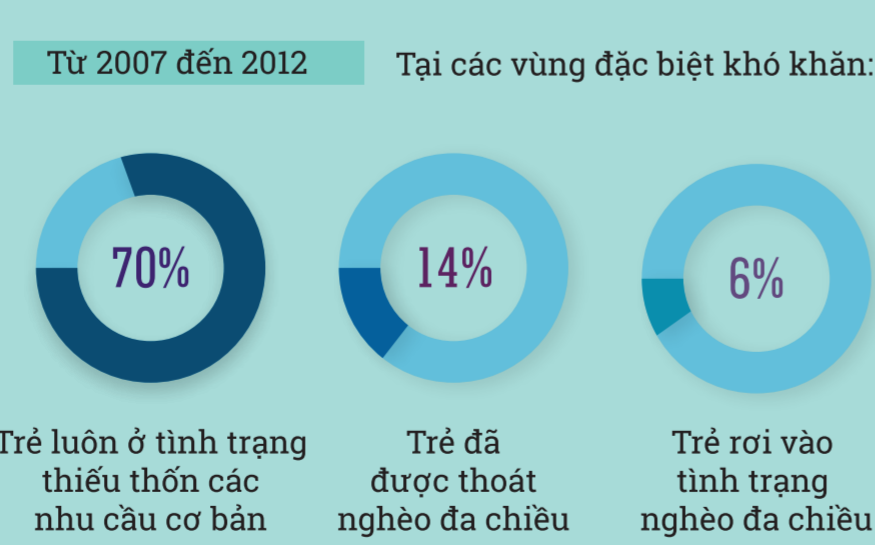
Điều đáng lo ngại là tỷ lệ nghèo về hòa nhập xã hội đã tăng lên:



Không sử dụng tiếng Kinh, cơ hội của các em bị hạn chế khá nhiều.

9 YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU TRẺ EM

Đời sống của 80% trẻ em nghèo ở vùng dân tộc thiểu số hầu như không được cải thiện trong suốt 5 năm



Báo cáo cũng chỉ ra một số bất cập về cơ chế và hiệu quả chính sách giảm nghèo trẻ em như:

- "Rò rỉ" trong xác định đối tượng khi chỉ căn cứ vào nghèo thu nhập. Điều này sẽ gạt một bộ phận lớn trẻ em ra ngoài phạm vi hưởng thụ chính sách trong khi những em này thực sự cần hỗ trợ;
- Có quá nhiều chính sách, chương trình, song lại không bố trí đủ nguồn lực và thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả.

Tình trạng nghèo tác động tiêu cực đến sự phát triển của trẻ trong tương lai về nhiều mặt. Do đó, cùng với những kết quả đã chỉ ra ở trên, Báo cáo một lần nữa nhấn mạnh tính cấp thiết phải có những can thiệp phù hợp và mạnh mẽ hơn để cải thiện phúc lợi cho trẻ em tại các "túi nghèo".

10 KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH



Trước hết, giảm nghèo trẻ em dân tộc thiểu số phải là một mục tiêu trọng tâm của chương trình giảm nghèo bền vững, đặc biệt ở vùng "túi nghèo" của cả nước.

Chính phủ cần có một cách tiếp cận nhất quán về nghèo trẻ em nhằm đảm bảo:

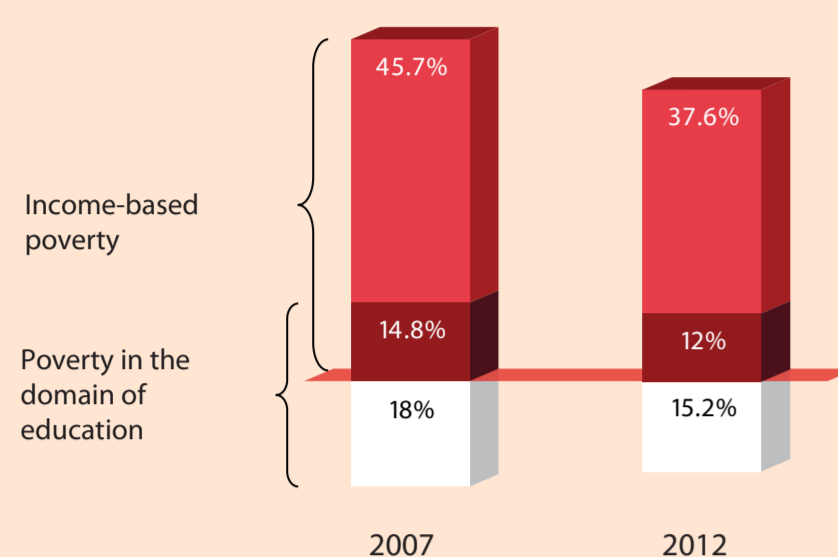
- Cập nhật và phân tích thường xuyên tình hình nghèo đa chiều trẻ em dân tộc thiểu số;
- Sử dụng cả tiêu chí nghèo trẻ em về tiền tệ và đa chiều để xác định nhóm đối tượng trực tiếp hưởng thụ chính sách;
- Theo dõi, giám sát nghèo đa chiều trẻ em dân tộc thiểu số trong hệ thống theo dõi giám sát giảm nghèo quốc gia;
- Ưu tiên xây dựng chương trình và phân bổ nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo đa chiều ở trẻ em.

Ngoài ra, Chính phủ một mặt cần sắp xếp, giảm thiểu một cách hợp lý số lượng các chương trình và đầu mối tham gia quản lý và tổ chức thực hiện nỗ lực giảm nghèo, mặt khác cần có một cơ chế điều phối hiệu quả, đủ mạnh để phối hợp các nỗ lực giảm nghèo trẻ em một cách thống nhất.

Công tác phân bổ nguồn lực cho các chính sách và chương trình giảm nghèo, đặc biệt là cho trẻ em, phải được cải thiện theo hướng tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm giải trình.

NĂM 2016													
T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN
11 ₁	12 ₁	13 ₁	14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁	19 ₁	20 ₁	21 ₁	22 ₁	23 ₁	24 ₁
25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁	29 ₁	30 ₁	31 ₁	1 ₂	2 ₂	3 ₂	4 ₂	5 ₂	6 ₂	7 ₂
8 ₁	9 ₁	10 ₁	11 ₁	12 ₁	13 ₁	14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁	19 ₁	20 ₁	21 ₁
22 ₁	23 ₁	24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁	29 ₁	30 ₁	1 ₂	2 ₂	3 ₂	4 ₂	5 ₂
14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁	19 ₁	20 ₁	21 ₁	22 ₁	23 ₁	24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁
28 ₁	29 ₁	30 ₁	31 ₁	1 ₂	2 ₂	3 ₂	4 ₂	5 ₂	6 ₂	7 ₂	8 ₂	9 ₂	10 ₂
11 ₂	12 ₂	13 ₂	14 ₂	15 ₂	16 ₂	17 ₂	18 ₂	19 ₂	20 ₂	21 ₂	22 ₂	23 ₂	24 ₂
25 ₂	26 ₂	27 ₂	28 ₂	29 ₂	30 ₂	1 ₃	2 ₃	3 ₃	4 ₃	5 ₃	6 ₃	7 ₃	8 ₃
9 ₁	10 ₁	11 ₁	12 ₁	13 ₁	14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁	19 ₁	20 ₁	21 ₁	22 ₁
23 ₁	24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁	29 ₁	30 ₁	31 ₁	1 ₂	2 ₂	3 ₂	4 ₂	5 ₂
6 ₁	7 ₁	8 ₁	9 ₁	10 ₁	11 ₁	12 ₁	13 ₁	14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁	19 ₁
20 ₁	21 ₁	22 ₁	23 ₁	24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁	29 ₁	30 ₁	1 ₂	2 ₂	3 ₂
4 ₁	5 ₁	6 ₁	7 ₁	8 ₁	9 ₁	10 ₁	11 ₁	12 ₁	13 ₁	14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁
18 ₁	19 ₁	20 ₁	21 ₁	22 ₁	23 ₁	24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁	29 ₁	30 ₁	31 ₁
1 ₂	2 ₂	3 ₂	4 ₂	5 ₂	6 ₂	7 ₂	8 ₂	9 ₂	10 ₂	11 ₂	12 ₂	13 ₂	14 ₂
15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁	19 ₁	20 ₁	21 ₁	22 ₁	23 ₁	24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁
29 ₁	30 ₁	31 ₁	1 ₂	2 ₂	3 ₂	4 ₂	5 ₂	6 ₂	7 ₂	8 ₂	9 ₂	10 ₂	11 ₂
12 ₂	13 ₂	14 ₂	15 ₂	16 ₂	17 ₂	18 ₂	19 ₂	20 ₂	21 ₂	22 ₂	23 ₂	24 ₂	25 ₂
26 ₂	27 ₂	28 ₂	29 ₂	30 ₂	1 ₃	2 ₃	3 ₃	4 ₃	5 ₃	6 ₃	7 ₃	8 ₃	9 ₃
10 ₁	11 ₁	12 ₁	13 ₁	14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁	19 ₁	20 ₁	21 ₁	22 ₁	23 ₁
24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁	29 ₁	30 ₁	31 ₁	1 ₂	2 ₂	3 ₂	4 ₂	5 ₂	6 ₂
7 ₁	8 ₁	9 ₁	10 ₁	11 ₁	12 ₁	13 ₁	14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁	19 ₁	20 ₁
21 ₁	22 ₁	23 ₁	24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁	29 ₁	30 ₁	1 ₂	2 ₂	3 ₂	4 ₂
5 ₁	6 ₁	7 ₁	8 ₁	9 ₁	10 ₁	11 ₁	12 ₁	13 ₁	14 ₁	15 ₁	16 ₁	17 ₁	18 ₁
19 ₁	20 ₁	21 ₁	22 ₁	23 ₁	24 ₁	25 ₁	26 ₁	27 ₁	28 ₁	29 ₁	30 ₁	31 ₁	1 ₂

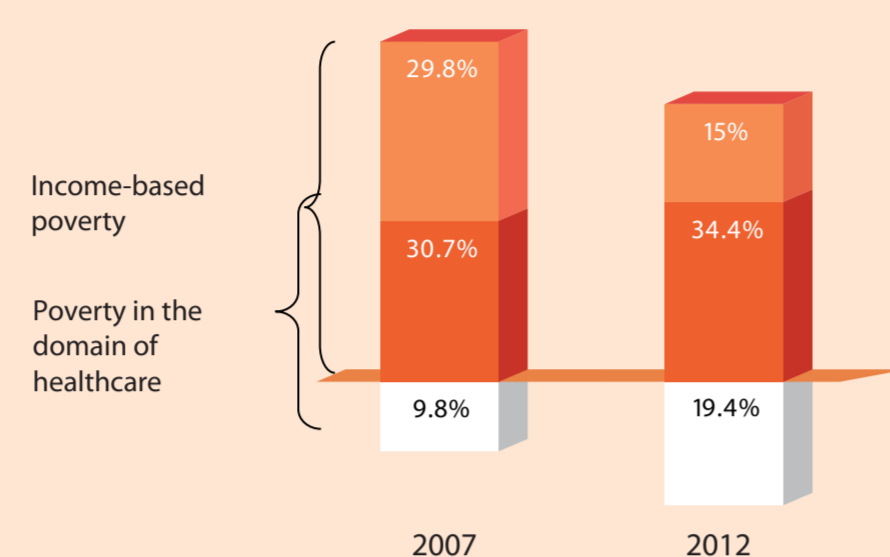
INCOME-BASED POVERTY VS. POVERTY IN THE DOMAIN OF EDUCATION



Note:

- % CHILDREN SUFFERING FROM INCOME POVERTY AND NOT FROM EDUCATION POVERTY
- % CHILDREN SUFFERING FROM BOTH INCOME AND EDUCATION POVERTY
- % CHILDREN NOT SUFFERING FROM INCOME POVERTY BUT FROM EDUCATION POVERTY

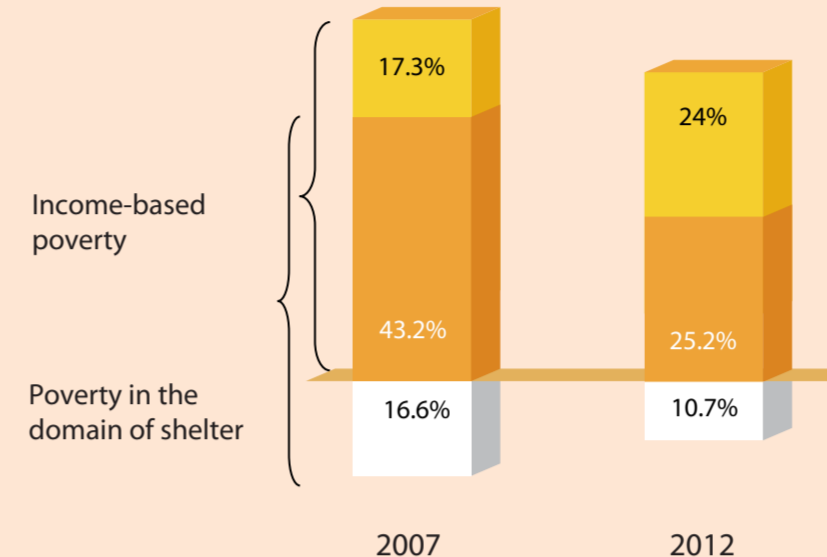
INCOME-BASED POVERTY VS. POVERTY IN THE DOMAIN OF HEALTHCARE



Note:

- % CHILDREN BEING IN INCOME POVERTY AND NOT BEING IN HEALTH POVERTY
- % CHILDREN BEING IN INCOME AND HEALTH POVERTY
- % CHILDREN NOT BEING IN INCOME POVERTY AND POOR IN TERMS OF HEALTH

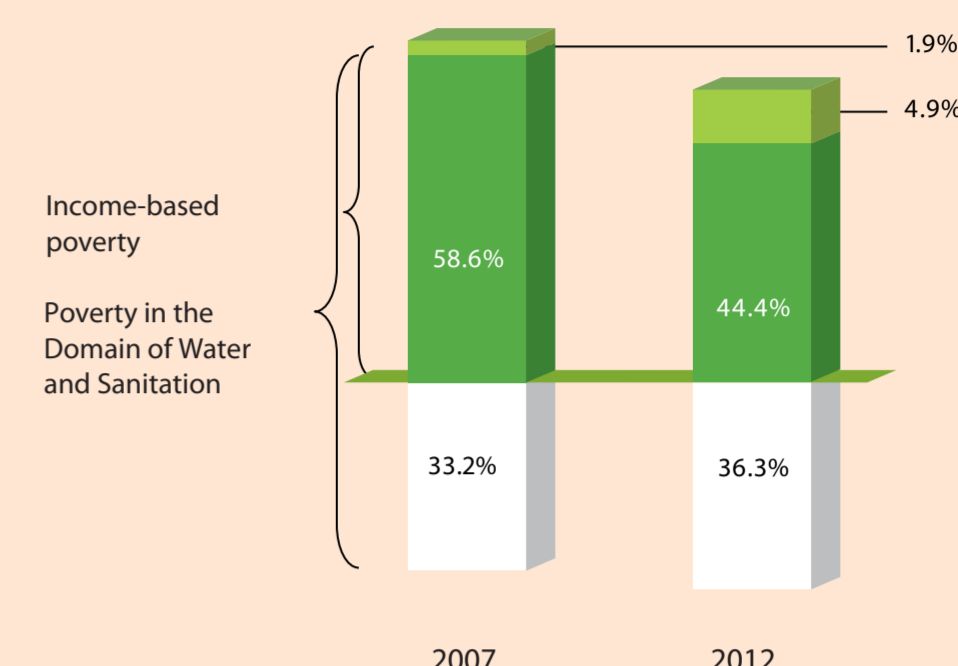
INCOME-BASED POVERTY VS. POVERTY IN THE DOMAIN OF SHELTER



Note:

- % CHILDREN BEING IN INCOME POVERTY AND NOT BEING IN SHELTER POVERTY
- % CHILDREN BEING IN BOTH INCOME AND SHELTER POVERTY
- % CHILDREN NOT BEING IN INCOME POVERTY AND BEING IN SHELTER POVERTY

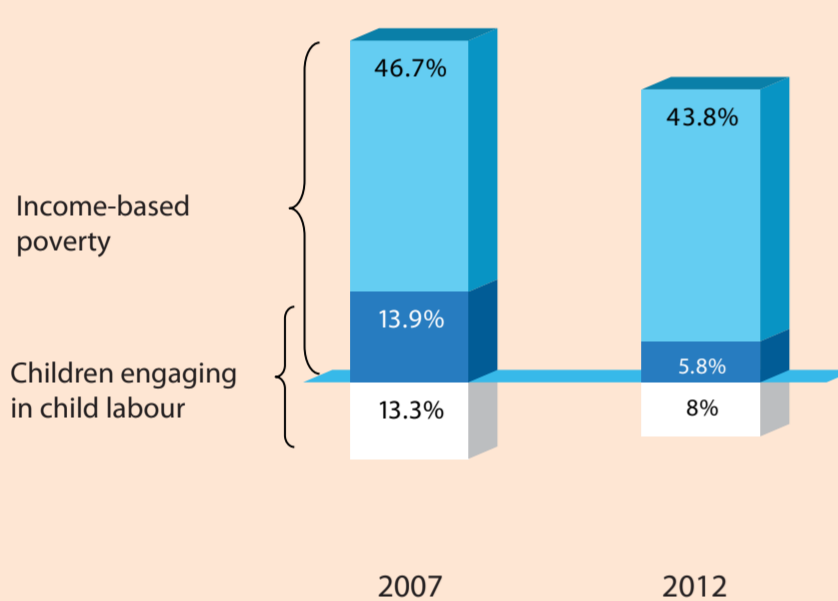
INCOME-BASED POVERTY VS. POVERTY IN THE DOMAIN OF WATER AND SANITATION



Note:

- % CHILDREN BEING IN INCOME POVERTY AND NOT BEING IN POVERTY IN SAFE DRINKING WATER AND SANITATION
- % CHILDREN BEING IN BOTH INCOME AND SAFE DRINKING WATER AND SANITATION
- % CHILDREN NOT BEING IN INCOME POVERTY AND BEING IN POVERTY IN SAFE DRINKING WATER AND SANITATION

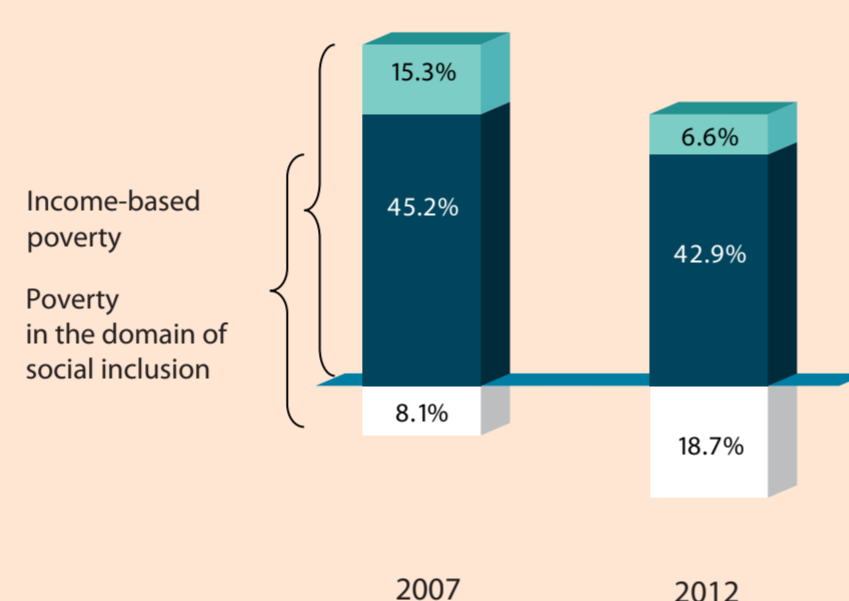
INCOME-BASED POVERTY VS. POVERTY IN THE DOMAIN OF CHILD LABOR



Note:

- % CHILDREN BEING IN INCOME POVERTY BUT NOT BEING IN POVERTY IN TERMS OF ENGAGING IN CHILD LABOUR
- % CHILDREN BEING IN POVERTY IN TERMS OF BOTH INCOME AND CHILDREN ENGAGED IN CHILD LABOUR
- % CHILDREN NOT BEING IN INCOME POVERTY AND BEING IN POVERTY IN TERMS OF CHILDREN ENGAGED IN CHILD LABOUR

INCOME-BASED POVERTY VS. POVERTY IN THE DOMAIN OF SOCIAL INCLUSION



Note:

- % CHILDREN BEING IN INCOME POVERTY AND NOT BEING IN POVERTY IN TERMS OF SOCIAL INCLUSION
- % CHILDREN BEING IN SOCIAL IN BOTH INCOME AND SOCIAL INCLUSION
- % CHILDREN NOT BEING IN INCOME POVERTY AND BEING IN POVERTY IN TERMS OF SOCIAL INCLUSION

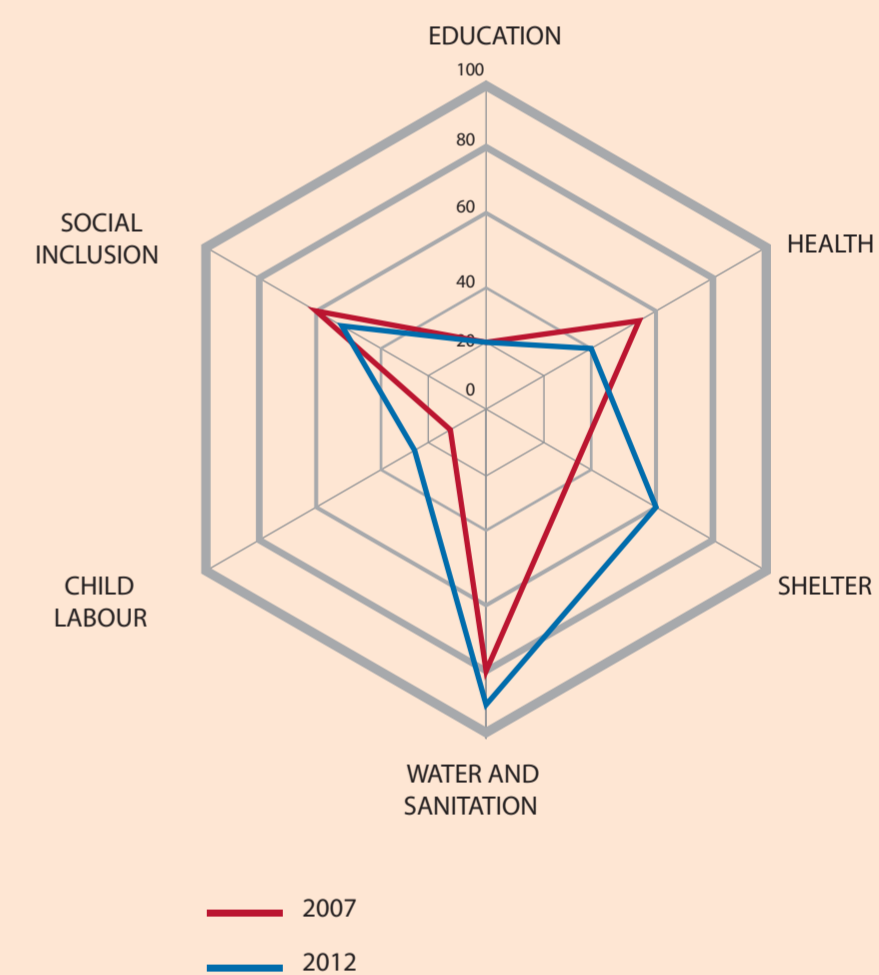
MULTIDIMENSIONAL POVERTY VS. INCOME-BASED POVERTY



Note:

- % CHILDREN BEING IN INCOME POVERTY AND NOT BEING IN MULTIDIMENSIONAL POVERTY
- % CHILDREN BEING IN BOTH INCOME AND MULTIDIMENSIONAL POVERTY
- % CHILDREN NOT BEING IN INCOME POVERTY AND BEING IN MULTIDIMENSIONAL POVERTY

TEMPORAL COMPARISON OF CHILD POVERTY ACROSS DIFFERENT DOMAINS



CONTACT INFORMATION

COMMITTEE FOR ETHNIC MINORITIES AFFAIRS

Ms Be Thi Hong Van
Deputy Director of Ethnic Policy Department
Email: behongvan@cema.gov.vn
Website: www.cema.gov.vn
Tel: 84-4-3717 3181
Fax: 84-4-3843 8704

UNICEF VIET NAM

Ms Nguyen Thi Van Anh
Social Policy Specialist
Email: ntvananh@unicef.org
Website: www.unicef.org
Tel: 84-4-3850 0206
Fax: 84-4-3726 5520

The study makes use of data from the baseline and end-line surveys of Programme 135-II, as the main data source for its analysis. These two surveys were conducted in 2007 and 2012, respectively, and covered the same sample of nearly 6,000 households in 400 communes characterized by challenging socio-economic conditions ('pockets of poverty'), with 76% of surveyed households inhabited by ethnic minority groups.

PREVALENCE OF INCOME POVERTY (unit: %)

	2007	2012	DIFFERENCE
AVERAGE	60.5	49.5	-11.0***
ETHNICITY			
Kinh	37.4	31.1	-6.2**
Ethnic minorities	66.8	54.5	-12.3***
Tay	62.6	52.9	-9.6***
Thai	58.4	57.7	-0.7
Muong	52.7	43.3	-9.5***
Nung	64.3	45.7	-18.6***
H'Mong	85.5	61.5	-24.0***
Dao	68.7	62.4	-6.3**
Other EMs in the Northern areas	60.2	40.5	-19.7***
Bana	76.3	45.0	-31.3***
H're	79.6	59.2	-20.4***
Co Tu	74.0	67.0	-7.1
Other EMs in the Central Highlands	70.4	61.3	-9.2**
Khmer	38.8	35.0	-3.8
Others	73.1	64.0	9.1***
GEOGRAPHIC REGION			
Red River Delta	42.2	37.4	-4.8
Northeast	69.9	51.3	-18.6***
Northwest	64.4	52.1	-12.3***
North Central Coast	61.8	63.2	1.3
South Central Coast	63.7	52.1	-11.6***
Central Highlands	62.0	47.2	-14.8***
Southeast	41.9	31.1	-10.8*
Southwest	34.6	37.7	3.1
CHILD AGE GROUP			
Ages 0-5	63.9	50.4	-14.2***
Ages 6-10	61.8	50.1	-11.4***
Ages 11-15	56.3	48.2	-8.1***
CHILD GENDER			
Male	60.0	49.0	-11.0***
Female	61.1	50.1	-11.0***

Note: ***, **, and * indicating statistical significance of estimates at 1 percent, 5 percent and 10 percent, respectively

MULTIDIMENSIONAL CHILD POVERTY (unit: %)

	2007	2012	DIFFERENCE
AVERAGE	81.4	69.9	-11.5***
ETHNICITY			
Kinh	55.5	28.9	-26.6**
Ethnic minorities	89.3	81.1	-8.2***
Tay	81.2	50.4	-30.9***
Thai	86.9	87.2	0.3
Muong	70.6	56.3	-14.3***
Nung	86.0	62.7	-23.3***
H'Mong	96.9	97.3	0.4
Dao	93.2	89.4	-3.8**
Other EMs in the Northern areas	97.2	92.2	-5.1***
Bana	93.5	96.5	3.0
H're	78.3	97.8	19.5***
Co Tu	90.8	93.0	2.2
Other EMs in the Central Highlands	95.3	77.5	-17.9***
Khmer	88.4	73.3	-15.1***
Others	92.7	92.0	-0.7
GEOGRAPHIC REGION			
Red River Delta	25.7	27.7	2.2
Northeast	85.3	70.0	-15.3***
Northwest	90.3	81.8	-8.5***
North Central Coast	70.9	73.1	2.1
South Central Coast	69.7	71.9	2.2
Central Highlands	83.9	61.1	-22.8***
Southeast	63.9	48.9	-15.0**
Southwest	80.6	61.7	-18.9***
HOUSEHOLD INCOME-BASED POVERTY STATUS			
Non-poor	69.1	60.7	-8.4***
Poor	89.5	79.3	-10.2***
CHILD AGE GROUP			
Ages 0-5	81.8	70.4	-11.4***
Ages 6-10	82.4	69.0	-13.4***
Ages 11-15	80.3	70.24	-10.1***
CHILD GENDER			
Male	81.6	69.6	-12.0***
Female	81.3	70.3	-11.0***

Note: ***, **, and * indicating statistical significance of estimates at 1 percent, 5 percent and 10 percent, respectively